

**TỔNG CÔNG
TY CỔ PHẦN
Y TẾ
DANAMECO**

Ký số bởi: TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
Thời gian ký: 31/03/2026,
09:10:50

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 41

TH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 4. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102101 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 21 ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Li Li	Thành viên (Thôi đảm nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 64/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025)
Ông Nguyễn Duy Thành	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 64/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Đức	Giám đốc dự án
Bà Huỳnh Thu Thảo	Giám đốc tài chính kiêm Phụ trách kế toán

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trương Văn Bảy	Trưởng BKS (Miễn nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 64/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025)
Huỳnh Thị Thọ	Thành viên (Bổ nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 64/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025)
	Trưởng BKS từ ngày 28/04/2025 theo Biên bản họp BKS số 69/TB-DNM ngày 28/04/2025.
Bà Lê Thị Hồng Tịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Ánh	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đình Phương Nam - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bà Nguyễn Đình Phương Nam

Tổng Giám Đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 0611/2025/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2025, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.2 - Giả định hoạt động liên tục tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ ngắn hạn của Công ty vượt tài sản ngắn hạn 4.176.315.062 đồng, lỗ lũy kế ở mức 107.675.348.524 đồng; Tuy nhiên tình hình sản xuất kinh doanh của công ty có sự cải thiện và đạt mức lợi nhuận 10.088.567.688 đồng. Ban Tổng Giám đốc công ty tin tưởng tình hình kinh doanh của công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ được đảm bảo trong ít nhất 12 tháng tiếp theo.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ tại ngày 28 tháng 03 năm 2025, với cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

- Kiểm toán viên tiền nhiệm không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại công ty và không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính của công ty năm 2024.
- Kiểm toán viên tiền nhiệm không thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Phải thu khách hàng ngắn hạn 24,73 tỷ đồng, Trả trước cho người bán 4,83 tỷ đồng, Phải trả người bán 4,28 tỷ đồng; tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: Phải thu ngắn hạn 38.631.789.381 đồng, Phải trả ngắn hạn 13.300.890.076 đồng; Trả trước cho người bán 4.168.098.534 đồng, người mua trả tiền trước 1.142.033.343 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, kiểm toán viên tiền nhiệm không thể khẳng định tính hiện hữu, đầy đủ của các khoản công nợ nói trên và không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính của công ty năm 2024.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 bao gồm doanh thu hoạt động liên kết với Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên tháng 6, 7, 8 số tiền 838.631.845 VND, số dư công nợ phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 922.495.029 VND chưa được được xác nhận, kiểm toán viên tiền nhiệm không thể đánh giá được ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính của công ty năm 2024.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 bao gồm giá vốn hàng bán số tiền 5.856.025.914 đồng trong khi doanh thu tương ứng đã phản ánh trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021. Đồng thời công ty đã phát hành hóa đơn, nghiệm thu hàng hóa và ghi nhận doanh thu bán hàng năm 2022 số tiền 49.183.486.880 đồng với thời gian thể hiện trên phiếu xuất kho, bút toán xuất kho và hạch toán giá vốn lượng hàng hóa nói trên sau thời điểm ghi nhận doanh thu dẫn tới sự không hợp lý về thời điểm ghi nhận doanh thu và giá vốn.

Chúng tôi đã thực hiện thu thập được các thư xác nhận công nợ và áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế để thu thập bằng chứng kiểm toán về các khoản số dư công nợ của Công ty. Chúng tôi cũng đã thu thập các biên bản kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 và thực hiện các thủ tục kiểm toán thích hợp khác.

Trên cơ sở đó, chúng tôi tin tưởng rằng các vấn đề dẫn đến ý kiến ngoại trừ của năm trước đã được xử lý, và do đó không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi đối với báo cáo tài chính năm nay.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh và vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi ý kiến của chúng tôi đối với Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty.



NGUYỄN MINH TỬ

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2721-2023-283-1

DƯƠNG VĂN THIỆU

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5353-2025-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

27/03/2026
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.536.894.076	213.697.182.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.391.857.268	35.094.934.175
1. Tiền	111		3.761.857.268	34.464.934.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.630.000.000	630.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	500.000.000	500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.598.721.790	82.818.780.226
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	67.126.413.254	71.563.672.104
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.047.486.571	9.611.920.116
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.916.068.268	4.202.923.054
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.491.246.303)	(2.559.735.048)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	72.830.038.323	79.613.760.499
1. Hàng tồn kho	141		76.267.099.848	81.296.269.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.437.061.525)	(1.682.509.059)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.216.276.695	15.669.707.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	97.188.858	142.482.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.560.494.926	14.955.555.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	558.592.911	571.669.144
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.640.363.220	80.307.290.370
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		314.588.985	2.106.704.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	314.588.985	2.106.704.985
II. Tài sản cố định	220		61.218.493.411	75.051.039.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	42.897.939.596	49.496.390.122
- Nguyên giá	222		161.028.659.624	154.905.522.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.130.720.028)	(105.409.132.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	-	7.155.517.813
- Nguyên giá	225		-	73.583.613.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(66.428.095.300)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	18.320.553.815	18.399.131.999
- Nguyên giá	228		19.499.985.221	19.499.985.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.179.431.406)	(1.100.853.222)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	-	-
- Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.107.280.824	3.049.545.451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.107.280.824	3.049.545.451
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242.177.257.296	294.004.472.567
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.677.223.808	289.593.006.779
I. Nợ ngắn hạn	310		181.713.209.138	226.047.419.020
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	53.594.740.299	68.659.207.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	883.905.804	17.348.674.171
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	-	475.034.010
4. Phải trả người lao động	314		5.492.350.094	2.599.298.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.205.676.336	6.703.069.669
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.17	179.946.237	61.666.663
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	2.067.143.966	1.797.357.966
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	114.134.790.526	124.367.384.410
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.154.655.876	4.035.726.076
II. Nợ dài hạn	330		45.964.014.670	63.545.587.759
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.16	3.844.805.479	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.18	60.000.000	60.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	41.991.892.876	63.418.271.444
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.316.315	67.316.315
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.500.033.488	4.411.465.788
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	12.709.400.820	2.620.833.120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.530.700.000	52.530.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.530.700.000	52.530.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.907.420.962	62.907.420.962
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(107.675.348.512)	(117.763.916.212)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(117.763.916.212)	(117.501.527.291)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.088.567.700	(262.388.921)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431	4.22	1.790.632.668	1.790.632.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		242.177.257.296	294.004.472.567



Người lập biểu
HUỖNH THU THẢO



Phụ trách kế toán
HUỖNH THU THẢO




Tổng Giám Đốc
NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG NAM
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	258.396.429.920	197.275.418.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	697.061.710	450.769.399
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		257.699.368.210	196.824.649.381
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	214.699.683.598	163.473.704.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42.999.684.612	33.350.945.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	312.096.274	616.786.261
7. Chi phí tài chính	22	5.5	10.072.155.020	8.697.807.842
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.567.612.122	7.933.491.612
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	9.064.361.618	9.203.923.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	8.612.799.343	2.329.187.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.562.464.905	13.736.812.491
11. Thu nhập khác	31	5.8	515.058.401	2.229.602.070
12. Chi phí khác	32	5.9	5.988.955.606	16.228.803.481
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(5.473.897.205)	(13.999.201.411)
14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.088.567.700	(262.388.920)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.088.567.700	(262.388.920)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	1.921	(50)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	1.921	(50)

Người lập biểu
HUỲNH THU THẢO

Phụ trách kế toán
HUỲNH THU THẢO



Tổng Giám Đốc
NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG NAM
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 4. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102101 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 21 ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 52.530.700.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, năm trăm ba mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng đồng). Tổng số cổ phần là 52.530.700 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 370 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 275 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế); Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế. Sản xuất bông băng, gạc y tế. Sản xuất các bộ, gói sản phẩm dùng một lần trong y tế, phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ. Sản xuất gói đỡ đỡ sạch, bộ tiêm chích FAV và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa. Sản xuất găng tay, găng tay y tế, khẩu trang, khẩu trang y tế, trang phục phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ, áo mũ, quần (liền hoặc may rời) và các phụ kiện.); Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế); Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. Bán buôn trang thiết bị y tế. Bán buôn bông, băng, gạc y tế. Bán buôn các bộ, gói sản phẩm dùng một lần trong y tế, phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ. Bán buôn gói đỡ đỡ sạch, bộ tiêm chính FAV và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, địch họa. Bán buôn găng tay, găng tay y tế. Bán buôn khẩu trang, khẩu trang y tế, (bộ) trang phục phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ, áo, mũ, quần (liền hoặc may rời) và các phụ kiện. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn

máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường nhà nước cấm, không thu gom về trụ sở). Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật); Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh. (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa NĐTNN, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế.); Dịch vụ đóng gói (Chi tiết: Đóng gói găng tay.); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế.); Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác (Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ.); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú (Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế.).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam	Cụm CN Trảng Nhặt 2, Phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường	12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Bắc, TP Đà Nẵng

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ ngắn hạn của Công ty vượt tài sản ngắn hạn 4.176.315.062 đồng, lỗ lũy kế ở mức 107.675.348.524 đồng; Tuy nhiên tình hình sản xuất kinh doanh của công ty có sự cải thiện và đạt mức lợi nhuận 10.088.567.688 đồng. Ban Tổng Giám đốc công ty tin tưởng tình hình kinh doanh của công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ được đảm bảo trong ít nhất 12 tháng tiếp theo.

Ngoài nội dung nêu trên, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại]. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa).

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên [thời gian hữu dụng ước tính (nếu tính theo năm)].

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 – 06

3.7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị

Số năm
05 - 09

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 đến 10 năm.

3.9. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay nợ và thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi

19
V
NH
O
H
C
H
C

vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Chính sách ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	81.990	721.723.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.761.775.278	33.743.210.588
Các khoản tương đương tiền	12.630.000.000	630.000.000
	16.391.857.268	35.094.934.175

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Dài hạn	-	-	100.000.000	100.000.000
Trái phiếu	-	-	100.000.000	100.000.000
	500.000.000	500.000.000	600.000.000	600.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải pháp Y Tế	5.193.054.338	10.067.329.879
Công ty TNHH TM và Công nghệ Kỹ thuật TNT	-	546.006
Công ty TNHH Meril (Việt Nam)	-	9.988.381.454
Nissho Sangyo Co., Ltd	963.967.179	959.022.775
Medline Industries, Inc	10.921.896.874	4.294.584.185
Bệnh viện K	692.113.430	141.839.200
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Danamed	-	2.814.339.541
Bệnh viện Từ Dũ	94.629.677	505.945.112
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Các công trình Dân dụng, Công nghiệp và Hạ tầng Kỹ thuật Đà Nẵng	9.622.908.430	-
Phải thu khách hàng khác	39.637.843.326	42.791.683.952
	67.126.413.254	71.563.672.104

4.4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Thành Phát Thịnh	64.171.000	1.364.171.000
Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn Thuế Atax	-	2.697.184.800
Nantong Hope Industry And Trade Co.,Ltd	-	1.085.763.201
Wuhan Uniway Trading	-	546.222.846
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Danamed	-	2.447.664.535
Công ty TNHH Vạn Sinh Kon Tum	200.000.000	-
Công ty TNHH Advance Nonwoven Việt Nam	403.656.979	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	1.379.658.592	1.470.913.734
	2.047.486.571	9.611.920.116

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	1.250.647.977	-	1.124.162.163	
Thuế GTGT đầu vào của TS thuê tài chính	-		880.309.177	
Phải thu Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	2.903.410.938		922.495.029	
Ký cược, ký quỹ	216.640.647		579.392.504	
Phải thu lãi chậm thanh toán	-		450.294.327	
Các khoản Bảo hiểm nợ thừa	384.792.263			
Phải thu khác	160.576.443		246.269.854	
	4.916.068.268	-	4.202.923.054	-

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	314.588.985		2.106.704.985	-
Cộng	314.588.985	-	2.106.704.985	-

T.H.H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Bắc, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Bệnh Viện K	Trên 3 năm	692.113.430	(162.942.460)	Trên 3 năm	141.839.200	(133.216.700)
VIVA PLAST GmbH	Trên 3 năm	616.627.200	(601.152.000)	Trên 3 năm	571.511.040	(571.511.040)
Các khách hàng khác	Từ 06 tháng đến 03 năm	15.178.157.402	(2.727.151.843)	Từ 06 tháng đến 03 năm	9.762.052.518	(1.855.007.308)
	-	16.486.898.032	(3.491.246.303)	-	10.475.402.758	(2.559.735.048)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	26.506.724.044		29.311.456.912	
Công cụ dụng cụ	516.415.195		270.292.238	
Chi phí SXKD dở dang	23.226.932	-	-	-
Thành phẩm	31.998.200.216	(3.437.061.525)	33.797.130.775	(1.682.509.059)
Hàng hóa	15.940.481.852	-	17.383.943.061	-
Hàng gửi đi bán	1.282.051.609		533.446.572	
	76.267.099.848	(3.437.061.525)	81.296.269.558	(1.682.509.059)

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1 Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng		2.051.877
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.188.858	140.430.571
	97.188.858	142.482.448

4.8.2 Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.860.920	106.102.838
Hệ thống PCCC Nhà máy Quảng Nam	893.939.389	-
Chi phí sửa chữa hệ thống SOMATOM	1.727.247.463	2.806.843.431
Chi phí trả trước dài hạn khác	474.233.052	136.599.182
	3.107.280.824	3.049.545.451

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Bắc, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	470.622.240	-	2.797.302.187	3.267.924.427	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4.411.770	-	37.682.808	42.094.578	-	-
Thuế TNDN	-	456.733.577	87.155.774	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	114.935.567	288.094.721	362.174.262	-	369.577.803
Tiền thuế đất	-	-	160.366.220	160.366.220	-	189.015.108
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	475.034.010	571.669.144	3.383.601.710	3.845.559.487	-	558.592.911

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Bắc, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	63.712.035.130	87.587.127.739	2.359.925.684	1.246.434.194	154.905.522.747
Tăng trong năm	-	70.844.795.674	-	-	70.844.795.674
- <i>Mua trong năm</i>	-	1.607.659.239	-	-	1.607.659.239
- <i>Mua lại tài sản thuế tài chính</i>	-	69.237.136.435	-	-	69.237.136.435
Giảm trong năm	(1.512.904.495)	(63.247.754.302)	487.130.000	(448.130.000)	(64.721.658.797)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(69.237.136.435)	-	-	(69.237.136.435)
- <i>Phân loại lại</i>	(1.512.904.495)	5.989.382.133	487.130.000	(448.130.000)	4.515.477.638
Số cuối năm	62.199.130.635	95.184.169.111	2.847.055.684	798.304.194	161.028.659.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	36.482.426.924	65.747.228.474	1.961.778.224	1.217.699.003	105.409.132.625
Tăng trong năm	6.116.570.913	74.055.819.826	101.743.956	77.043.200	80.351.177.895
- <i>Khấu hao trong năm</i>	6.116.570.913	5.035.487.134	95.914.644	77.043.200	11.325.015.891
- <i>Mua lại tài sản thuế tài chính</i>	-	69.020.332.692	-	-	69.020.332.692
- <i>Tăng khác</i>	-	-	5.829.312	-	5.829.312
Giảm trong năm	(3.648.756.685)	(63.963.421.086)	492.863.999	(510.276.707)	(67.629.590.480)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(69.203.135.475)	-	-	(69.203.135.475)
- <i>Phân loại lại</i>	(3.648.756.685)	5.239.714.389	492.863.999	(510.276.707)	1.573.544.995
Số cuối năm	38.950.241.152	75.839.627.214	2.556.386.179	784.465.496	118.130.720.040
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	27.229.608.206	21.839.899.265	398.147.460	28.735.191	49.496.390.122
- Tại ngày cuối năm	23.248.889.483	19.344.541.897	290.669.505	13.838.698	42.897.939.584
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	10.692.789.525	34.190.784.759	1.800.437.839	706.122.377	47.390.134.500
- Tại ngày cuối năm	14.577.858.108	36.089.322.009	1.800.437.839	706.122.377	53.173.740.333
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

4.11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	73.583.613.113	73.583.613.113
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	(73.583.613.113)	(73.583.613.113)
- Mua lại và chuyển sang TSCĐ hữu hình	(69.237.136.435)	(69.237.136.435)
- Phân loại lại	(4.346.476.678)	(4.346.476.678)
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	66.428.095.300	66.428.095.300
Tăng trong năm	4.165.782.374	4.165.782.374
- Khấu hao trong năm	4.165.782.374	4.165.782.374
Giảm trong năm	(70.593.877.674)	(70.593.877.674)
- Mua lại và chuyển sang TSCĐ hữu hình	(69.020.332.692)	(69.020.332.692)
- Phân loại lại	(1.573.544.982)	(1.573.544.982)
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	7.155.517.813	7.155.517.813
- Tại ngày cuối năm	-	-

4.12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	473.153.236	557.699.986	70.000.000	1.100.853.222
Tăng trong năm	32.078.184	46.500.000	-	78.578.184
- Khấu hao trong năm	32.078.184	46.500.000	-	78.578.184
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	505.231.420	604.199.986	70.000.000	1.179.431.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu năm	18.259.631.985	139.500.014	-	18.399.131.999
- Tại ngày cuối năm	18.227.553.801	93.000.014	-	18.320.553.815
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
- Tại ngày đầu năm		302.200.000	70.000.000	372.200.000
- Tại ngày cuối năm		302.200.000	70.000.000	372.200.000

4.13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	340.000.000	340.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	340.000.000	340.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	340.000.000	340.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	340.000.000	340.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày đầu năm	340.000.000	340.000.000
- Tại ngày cuối năm	340.000.000	340.000.000

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	16.116.018.076	16.116.018.076	17.956.256.076	17.956.256.076
Công ty CP Đầu tư Giải pháp Y Tế	8.932.582.661	8.932.582.661	10.754.466.576	10.754.466.576
Meril Life Sciences India Pvt. Limited	-	-	10.122.795.180	10.122.795.180
Công ty Cổ phần Thiết bị Y Tế PCG	14.033.134.217	14.033.134.217	17.348.242.546	17.348.242.546
Phải trả các nhà cung cấp khác	14.513.005.345	14.513.005.345	12.477.447.530	12.477.447.530
	53.594.740.299	53.594.740.299	68.659.207.908	68.659.207.908

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
IP Supply Pty Ltd	602.069.042	557.513.604
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Các công trình Dân dụng, Công nghiệp và Hạ tầng Kỹ thuật Đà Nẵng	-	16.203.230.550
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thiết Bị K&T	-	131.250.000
Axis Co.,Ltd	-	215.537.048
The Systems Group, Inc	93.902.120	-
Các đối tượng khác	187.934.642	241.142.969
	883.905.804	17.348.674.171

4.16. Chi phí phải trả**4.16.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.205.676.336	4.205.676.336
Phí dịch vụ tư vấn	-	2.497.393.333
	4.205.676.336	6.703.069.669

4.16.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.844.805.479	-
	3.844.805.479	-

4.17. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	179.946.237	61.666.663
	179.946.237	61.666.663

4.18. Phải trả khác**4.18.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	772.645.083	854.956.150
Bảo hiểm xã hội	309.162.652	-
Bảo hiểm y tế	75.629.607	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	909.706.624	942.401.816
	2.067.143.966	1.797.357.966

4.18.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Bắc, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.19. Vay nợ và thuê tài chính

4.19.1. Vay nợ và thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	112.785.982.590	112.785.982.590	214.332.920.923	227.912.041.555	99.206.861.958	99.206.861.958
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	79.075.982.590	79.075.982.590	214.332.920.923	219.712.041.555	73.696.861.958	73.696.861.958
Ông Lê Hải Trọng	26.710.000.000	26.710.000.000		1.200.000.000	25.510.000.000	25.510.000.000
Ông Võ Anh Đức (ii)	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.992.728.569	1.992.728.569	20.927.928.568	7.992.728.569	14.927.928.568	14.927.928.568
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	9.588.673.251	9.588.673.251	-	9.588.673.251	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	124.367.384.410	124.367.384.410	235.260.849.491	245.493.443.375	114.134.790.526	114.134.790.526
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300029444/2025-HĐCVHM/NHCT480-DANAMECO ngày 02/01/2025. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức sử dụng là 15/12/2025, mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay được quy định trên từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bởi:

- + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43 tờ bản đồ số 7, hiện nay là 12 Trịnh Công Sơn (K464/14 Núi Thành), Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 127100015/HĐTC ngày 16/07/2012. Giá trị của tài sản được định giá là 29.980.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản ngày 01/02/2024.
- + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105 đường Hùng Vương phường Hải Châu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2027-HĐTC/NHCT480-DANAMECO ngày 29/06/2017. Giá trị của tài sản được định giá là 35.220.000.000 VND theo văn bản sửa đổi giá trị tài sản thế chấp ngày 07/01/2024.
- + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 43 tờ bản đồ số 7, hiện nay là 12 Trịnh Công Sơn (K464/14 Núi Thành), Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 127100015/HĐTC ngày 16/07/2012. Giá trị của tài sản được định giá là 29.980.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản ngày 01/02/2024.

11/10/2025 </>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Bắc, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 307 tờ bản đồ số 7, Kiệt 464 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01/2023/HĐBBĐ/NHCT480- DANAMECO- ngày 25/10/2023. Giá trị của tài sản được định giá là 81.815.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản ngày 25/10/2023.

4.19.1. Vay nợ và thuế tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	65.411.000.013	65.411.000.013	-	8.491.178.569	56.919.821.444	56.919.821.444
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	4.647.750.013	4.647.750.013		1.327.928.569	3.319.821.444	3.319.821.444
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	1.163.250.000	1.163.250.000		1.163.250.000	-	-
Ông Võ Anh Đức (ii)	19.000.000.000	19.000.000.000		6.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Vay các cá nhân khác (iv)	40.600.000.000	40.600.000.000		40.600.000.000	40.600.000.000	40.600.000.000
Trong đó:	65.411.000.013	65.411.000.013	-	8.491.178.569	56.919.821.444	56.919.821.444
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	1.992.728.569	1.992.728.569			14.927.928.568	14.927.928.568
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.327.928.569	1.327.928.569			14.927.928.568	14.927.928.568
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	63.418.271.444	63.418.271.444			41.991.892.876	41.991.892.876
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	19.000.000.000	19.000.000.000			13.000.000.000	13.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Bắc, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	63.712.035.130	87.587.127.739	2.359.925.684	1.246.434.194	154.905.522.747
Tăng trong năm	-	70.844.795.674	-	-	70.844.795.674
- <i>Mua trong năm</i>	-	1.607.659.239	-	-	1.607.659.239
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	(1.512.904.495)	(63.247.754.302)	487.130.000	(448.130.000)	69.237.136.435
Giảm trong năm	-	(69.237.136.435)	-	-	(69.237.136.435)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.512.904.495)	5.989.382.133	487.130.000	(448.130.000)	4.515.477.638
- <i>Phần loại lại</i>	62.199.130.635	95.184.169.111	2.847.055.684	798.304.194	161.028.659.624
Số cuối năm	36.482.426.924	65.747.228.474	1.961.778.224	1.217.699.003	105.409.132.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	6.116.570.913	74.055.819.826	101.743.956	77.043.200	80.351.177.895
Tăng trong năm	6.116.570.913	5.035.487.134	95.914.644	77.043.200	11.325.015.891
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	-	69.020.332.692	5.829.312	-	69.020.332.692
- <i>Tặng khác</i>	-	-	492.863.999	(510.276.707)	5.829.312
Giảm trong năm	(3.648.756.685)	(63.963.421.086)	492.863.999	(510.276.707)	(67.629.590.480)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.648.756.685)	(69.203.135.475)	492.863.999	(510.276.707)	(69.203.135.475)
- <i>Phần loại lại</i>	38.950.241.152	5.239.714.389	492.863.999	(510.276.707)	1.573.544.995
Số cuối năm	27.229.608.206	21.839.899.265	398.147.460	28.735.191	49.496.390.122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	23.248.889.483	19.344.541.897	290.669.505	13.838.698	42.897.939.584
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	10.692.789.525	34.190.784.759	1.800.437.839	706.122.377	47.390.134.500
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	14.577.858.108	36.089.322.009	1.800.437.839	706.122.377	53.173.740.333

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- <i>Tại ngày đầu năm</i>	9.053.478.063
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	8.198.031.317

- *Tại ngày đầu năm*
- *Tại ngày cuối năm*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

9.053.478.063
8.198.031.317

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Ông Dịp Văn Minh	12.643.200.000	24,07%	12.643.200.000	24,07%
Ông Võ Anh Đức	11.775.990.000	22,42%	11.775.990.000	22,42%
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	8.442.000.000	16,07%	8.442.000.000	16,07%
Các cổ đông khác	19.669.510.000	37,44%	19.669.510.000	37,44%
	52.530.700.000	100,00%	52.530.700.000	100,00%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	52.530.700.000	52.530.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	52.530.700.000	52.530.700.000

4.20.4. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	(117.763.916.212)	(117.501.527.291)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	10.088.567.700	(262.388.921)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	(12)	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	(107.675.348.524)	(117.763.916.212)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	(107.675.348.524)	(117.763.916.212)

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	63.254,70	18.848,98
Euro (EUR)	2.702,85	2.702,85
Yên Nhật (JPY)	22.402,00	29.863,00

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	190.899.958.837	195.882.157.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	616.253.761	554.629.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ liên kết bệnh viện	1.817.794.056	838.631.845
Doanh thu cung cấp thiết bị y tế	65.062.423.266	
	258.396.429.920	197.275.418.780

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	697.061.710	450.769.399
	697.061.710	450.769.399

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	159.381.983.739	159.463.672.470
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	951.278.951	-
Giá vốn hoạt động liên kết bệnh viện	4.525.996.344	5.058.243.824
Giá vốn cung cấp hàng thiết bị y tế	48.085.872.098	
Dự phòng hàng tồn kho	1.754.552.466	(1.048.211.957)
	214.699.683.598	163.473.704.337

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(43.244.943)	107.988.997
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5.675.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	82.270.407	508.797.264
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	262.394.400	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.001.410	-
	312.096.274	616.786.261

5.5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	9.567.612.122	7.933.491.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	475.832.080	8.602.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	8.523.600	731.064.337
Chi phí tài chính khác	20.187.218	24.649.817
	10.072.155.020	8.697.807.842
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	446.246.576	-

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.763.398.318	3.441.646.903
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	812.854.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.236.444	388.508.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.826.068.649	4.133.888.918
Chi phí khác bằng tiền	386.658.207	427.024.674
	9.064.361.618	9.203.923.743

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.439.231.474	4.224.591.349
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	(667.503)	548.858.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.866.820	513.414.682
Thuế, phí và lệ phí	18.860.000	204.533.272
Chi phí dự phòng	931.511.255	(8.078.532.971)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.715.654.106	3.928.853.321
Chi phí khác bằng tiền	345.343.191	987.468.979
	8.612.799.343	2.329.187.229

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	320.000.000	1.687.159.829
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế		450.294.327
Thu nhập từ bù trừ hàng lỗi	161.844.486	-
Thu nhập khác	33.213.915	92.147.914
	515.058.401	2.229.602.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**5.9. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao không được trừ	5.724.514.903	15.785.512.069
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	87.155.774	145.203.120
Chi phí khác	177.284.929	298.088.292
	5.988.955.606	16.228.803.481

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.088.567.700	(262.388.921)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.427.426.015	16.496.525.978
+) <i> Chi phí khấu hao không được trừ</i>	5.724.514.903	15.785.512.069
+) <i> Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước</i>	47.865.861	267.722.497
+) <i> Lãi lỗ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm nay</i>	8.523.600	-
+) <i> Chi phí không được trừ khác</i>	646.521.651	443.291.412
- Các khoản điều chỉnh giảm	285.711.352	47.865.861
+) <i> Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>	285.711.352	47.865.861
- Thu nhập chịu thuế	16.230.282.363	16.186.271.196
- Thu nhập miễn thuế	1.817.794.056	838.631.845
+) <i> Thu nhập liên kết bệnh viện đã tính thuế</i>	1.817.794.056	838.631.845
- Lỗ các năm trước đã kết chuyển	14.412.488.307	15.347.639.351
+) <i> Chuyển lỗ năm 2022</i>	14.412.488.307	15.347.639.351
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	10.088.567.700	(262.388.920)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.088.567.700	(262.388.920)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.253.070	5.253.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.921	(50)
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.921	(50)

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.598.189.616	95.095.072.657
Chi phí nhân công	42.950.038.578	37.059.577.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.609.206.721	27.139.693.652
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.686.063.721	(9.126.744.927)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.343.017.726	10.395.298.205
Chi phí khác bằng tiền	1.568.396.313	4.349.507.229
	221.754.912.675	164.912.404.638

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	214.481.820.924	189.728.978.023
	214.481.820.924	189.728.978.023

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	234.817.216.642	179.463.105.893
	234.817.216.642	179.463.105.893

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	156.126.683.402	187.785.655.854
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	16.391.857.268	35.094.934.175
Nợ thuần	139.734.826.134	152.690.721.679
Vốn chủ sở hữu	14.500.033.476	4.411.465.788
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	9,64	34,61

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, [và] công nợ tài chính [và công cụ vốn] được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	16.391.857.268	35.094.934.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.865.824.204	75.313.565.095
Các khoản cho vay	-	-
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000
	85.757.681.472	111.008.499.270
	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	55.721.884.265	70.516.565.874
Chi phí phải trả	8.050.481.815	6.703.069.669
Vay và nợ	156.126.683.402	187.785.655.854
	219.899.049.482	265.005.291.397

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	16.391.857.268	-	-	16.391.857.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.551.235.219	314.588.985	-	68.865.824.204
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	-	-	500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	85.443.092.487	314.588.985	-	85.757.681.472
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	55.661.884.265	60.000.000	-	55.721.884.265
Chi phí phải trả	4.205.676.336	3.844.805.479	-	8.050.481.815
Vay và nợ	114.134.790.526	41.991.892.876	-	156.126.683.402
	174.002.351.127	45.896.698.355	-	219.899.049.482
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	35.094.934.175	-	-	35.094.934.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	73.206.860.110	2.106.704.985	-	75.313.565.095
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	-	-	500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000	-	100.000.000
	108.801.794.285	2.206.704.985	-	111.008.499.270
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	70.456.565.874	-	-	70.456.565.874
Chi phí phải trả	6.703.069.669	-	-	6.703.069.669
Vay và nợ	124.367.384.410	63.418.271.444	60.000.000	187.845.655.854
	201.527.019.953	63.418.271.444	60.000.000	265.005.291.397

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Võ Anh Đức	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Thành viên HĐQT	-	-
Ban kiểm soát			
Bà Huỳnh Thị Thọ	Trưởng ban	145.392.079	115.341.894
Bà Lê Thị Hồng Tịnh	Thành viên	187.580.524	167.132.908
Ông Nguyễn Hữu Ánh	Thành viên	217.506.293	228.553.345
Ban Điều hành			
Ông Võ Anh Đức	Giám đốc dự án	384.287.223	325.168.303
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Tổng Giám đốc	823.760.000	477.199.634
Bà Huỳnh Thu Thảo	Giám đốc tài chính kiêm Phụ trách kế toán	455.777.670	267.321.249
		2.214.303.789	511.028.147

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ban Điều hành			
Ông Võ Anh Đức	Lãi tiền vay	446.246.576	-
Ông Võ Anh Đức	Trả tiền gốc vay	13.000.000.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Anh Đức	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Anh Đức	13.000.000.000	13.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
	13.000.000.000	13.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Công ty không còn các bên liên quan khác tại ngày kết thúc năm tài chính

8.3. Thông tin về bộ phận

8.3.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

8.3.2. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Năm trước

Chi tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.028.014.642	56.796.634.739	196.824.649.381
Tài sản bộ phận	209.165.176.815	84.839.295.752	294.004.472.567
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	527.298.896	213.877.222	741.176.118

Năm nay

Chi tiêu	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	226.746.301.893	30.953.066.317	257.699.368.210
Tài sản bộ phận	213.088.599.608	29.088.657.676	242.177.257.284
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.605.321.103	219.141.879	1.824.462.982

8.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.



Người lập biểu
HUỲNH THU THẢO



Phụ trách kế toán
HUỲNH THU THẢO



Tổng Giám Đốc
NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG NAM
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 30 tháng 03 năm 2026